

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

SƠN LA, THÁNG 6 NĂM 2026

Số: /BC-TKT

Sơn La, ngày 26 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, trong đó giao rõ trách nhiệm cho từng sở, ban, ngành, địa phương theo 12 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm theo đúng tinh thần Nghị quyết 01/NQ-CP, yêu cầu các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai nghiêm túc; bám sát chủ đề hành động của Chính phủ năm 2026; tăng cường theo dõi, đánh giá, kịp thời tháo gỡ khó khăn; đổi mới phương thức quản lý, điều hành và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất mục tiêu tăng trưởng được giao. Năm 2026 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; đồng thời là năm đầu triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030, thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế của cả nước đạt mức hai con số, tạo nền tảng đưa đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Với tinh thần đoàn kết, đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh nỗ lực thực hiện hiệu quả theo chủ đề điều hành năm 2026: **“Kỷ cương trách nhiệm; chủ động hiệu quả; đổi mới sáng tạo; tăng tốc đột phá; tăng trưởng bền vững”**, phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, tạo nền tảng vững chắc thực hiện thắng lợi các mục tiêu của cả nhiệm kỳ 2026-2030. Trong 6 tháng đầu năm 2026, mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức do tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La tiếp tục duy trì ổn định và đạt nhiều kết quả tích cực; các ngành sản xuất chủ lực tiếp tục phát triển; sản xuất nông nghiệp cơ bản ổn định, công nghiệp chế biến nông sản và năng lượng duy trì đà tăng trưởng; thương mại, dịch vụ và du lịch phục hồi mạnh mẽ. Công tác thu hút đầu tư, giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được tập trung chỉ đạo thực hiện. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục,

y tế, lao động, việc làm và an sinh xã hội được quan tâm; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Công tác cải cách hành chính, sắp xếp tổ chức bộ máy, xây dựng chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số và phát triển khoa học, công nghệ được đẩy mạnh. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; hoạt động đối ngoại và hợp tác phát triển tiếp tục được mở rộng, tạo nền tảng thuận lợi để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026 theo giá so sánh năm 2020 ước đạt 33.089,7 tỷ đồng, tăng 6,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: GRDP quý I năm 2026 đạt 14.859,8 tỷ đồng, tăng 11,06% ; quý II ước đạt 18.229,9 tỷ đồng, tăng 2,24%. Cụ thể như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính 6 tháng đầu năm 2026

	GRDP theo giá so sánh năm 2020 (Tỷ đồng)			Tốc độ phát triển GRDP (%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
GRDP	14.859,8	18.229,9	33.089,7	111,06	102,24	106,02
Tổng VA	14.090,3	17.427,4	31.517,7	111,82	102,17	106,27
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.198,3	4.779,8	7.978,1	101,69	104,69	103,47
Công nghiệp và xây dựng	3.556,9	4.692,6	8.249,5	138,54	95,89	110,57
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>2.567,2</i>	<i>3.572,7</i>	<i>6.139,9</i>	<i>156,54</i>	<i>92,89</i>	<i>111,92</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>989,7</i>	<i>1.119,9</i>	<i>2.109,6</i>	<i>106,71</i>	<i>106,91</i>	<i>106,82</i>
Dịch vụ	7.335,1	7.955,0	15.290,1	106,49	104,71	105,56
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	769,5	802,5	1.572,0	98,72	103,61	101,16

Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm ước đạt 7.978,1 tỷ đồng, tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,86 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 8.249,5 tỷ đồng, tăng 10,57% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,52 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm ước đạt 15.290,1 tỷ đồng, tăng 5,56% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,58 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 1.572,0 tỷ đồng, tăng 1,16%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Quy mô và cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2026

Quy mô kinh tế (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
--------------------------	------------

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng 2025	6 tháng 2026
GRDP	39.111,0	44.843,7	100,00	100,00
Tổng VA	37.163,7	42.713,3	95,02	95,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.051,9	8.612,9	20,59	19,21
Công nghiệp và xây dựng	13.117,4	16.296,9	33,54	36,34
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	10.796,3	13.556,0	27,60	30,23
<i>Xây dựng</i>	2.321,1	2.740,9	5,93	6,11
Dịch vụ	15.994,3	17.803,5	40,89	39,70
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	1.947,3	2.130,4	4,98	4,75

Quy mô nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng, năng lực sản xuất của các ngành đều có sự tăng trưởng mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Ước tính 6 tháng đầu năm 2026 quy mô kinh tế của tỉnh ước đạt 44.843,7 tỷ đồng. Cơ cấu chuyển dịch theo hướng tăng khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 2,80%); giảm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (-1,38%) và dịch vụ (-1,19%). Cụ thể

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 8.612,9 tỷ đồng, chiếm 19,21%;

Khu vực công nghiệp, xây dựng ước đạt 16.296,9 tỷ đồng, chiếm 36,34%;

Khu vực dịch vụ ước đạt 17.803,5 tỷ đồng, chiếm 39,70%;

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 2.130,4 tỷ đồng, chiếm 4,75%.

II. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong thời tiết nhìn chung thuận lợi. Hoạt động sản xuất nông nghiệp được triển khai đúng thời vụ, trong kỳ người dân tập trung làm đất, gieo cấy, chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ đông xuân; tập trung gieo trồng, chăm sóc lúa và cây màu vụ mùa; thu hoạch một số loại cây ăn quả như dâu tây, chuối, mận, xoài, ... Hoạt động chăn nuôi phát triển ổn định, bảo đảm nguồn cung thực phẩm phục vụ tiêu dùng. Công tác phòng, chống dịch bệnh được các ngành chức năng và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo duy trì tăng trưởng ổn định, bảo đảm nguồn cung lượng thực, thực phẩm cho thị trường. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản kỳ báo cáo tăng 4,55% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Sáu trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 trận giông lốc, sét, kèm mưa đá, mưa lớn làm thiệt hại sản xuất nông nghiệp và thủy sản, cụ thể: Lúa bị thiệt hại 1,93 ha; hoa màu bị thiệt hại 0,06 ha. Lũy kế 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 trận giông lốc, sét, kèm mưa đá, mưa lớn làm thiệt hại sản xuất nông nghiệp và thủy sản, cụ thể: Lúa bị thiệt hại 3,08 ha; hoa màu bị thiệt hại 563,73 ha; 25 lồng cá bị cuốn chìm thiệt hại khoảng 15 tấn cá... Trong kỳ báo cáo vẫn còn phát sinh dịch bệnh trên vật nuôi như: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP); bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò; bệnh dại.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm

Sản xuất cây hằng năm trong tháng tập trung chủ yếu gieo trồng một số cây vụ mùa như lúa, ngô, đậu tương, lạc, rau và đậu các loại. Nhìn chung, tiến độ gieo trồng cơ bản bảo đảm khung thời vụ; người dân chủ động chuẩn bị giống, vật tư nông nghiệp và tận dụng điều kiện thời tiết thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ sản xuất. Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh ước tính diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa đạt 22.198 ha, trong đó diện tích lúa nương ước đạt 11.723 ha, lúa ruộng ước đạt 10.475 ha giảm 0,6% (giảm 133 ha) so với cùng kỳ năm trước; Ngô ước đạt 60.900 ha, tăng 1,25% (tăng 754 ha) so với cùng kỳ năm trước do tính chất cây phát triển nhanh, phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương; đồng thời giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân tăng diện tích trồng; Đậu tương ước đạt 196 ha, tăng 3,7% (tăng 7 ha); Lạc ước đạt 595 ha, giảm 2,14% (giảm 13 ha); Rau các loại ước đạt 9.108 ha, tăng 2,29% (tăng 204 ha); Đậu các loại ước đạt 349 ha, tăng 2,65% (tăng 9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm tăng so với cùng kỳ năm trước có sự đóng góp tích cực từ các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương, đặc biệt là mối liên kết giữa Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu Doveco Sơn La (đóng tại xã Mai Sơn) với các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân. Có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân được hỗ trợ trong việc đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời tăng cường liên kết tiêu thụ, chế biến và cung ứng ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao.

1.2. Cây lâu năm

Tình hình sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong điều kiện thời tiết khá thuận lợi, sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2026 tổng diện tích cây lâu năm hiện có 115.120 ha, tăng 4,71% (tăng 5.182 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích một số loại cây chủ lực có sự biến động như sau:

- Diện tích xoài hiện có ước đạt 14.676 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 10,51% (giảm 1.724 ha). Nguyên nhân chủ yếu do một số diện tích xoài già cỗi, năng suất thấp, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi sâu bệnh và điều kiện thời tiết bất lợi đã được người dân chuyển đổi sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương.

- Diện tích chuối hiện có ước đạt 5.651 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 4,54% (giảm 269 ha). Diện tích giảm chủ yếu do hiệu quả kinh tế từ cây chuối chưa ổn định, giá tiêu thụ thấp, một số hộ dân đã chuyển đổi sang các loại cây ăn quả và cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.

- Diện tích mận ước đạt 12.954 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,89% (tăng 364 ha). Diện tích tăng do cây mận tiếp tục khẳng định là cây trồng chủ lực tại một số địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế tương đối ổn định; đồng thời người dân tiếp tục mở rộng diện tích trồng mới và cải tạo diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng mận.

- Diện tích bưởi 2.019 ha, so với cùng kỳ tăng 3,54% (tăng 69 ha), tăng chủ yếu đến từ việc mở rộng diện tích ở một số vùng trồng mới, tuy nhiên tại một số xã người dân đã chủ động chuyển đổi diện tích bưởi già cỗi, năng suất thấp sang trồng cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Diện tích cao su hiện có 5.216 ha, bằng 100% so với năm trước. Diện tích cao su cơ bản ổn định do phần lớn diện tích đã được quy hoạch và đưa vào khai thác từ các năm trước, không phát sinh diện tích trồng mới hoặc chuyển đổi đáng kể trong kỳ báo cáo.

Sản lượng thu hoạch trong kỳ của một số cây chủ yếu, cụ thể: Xoài ước đạt 80.400 tấn, so với cùng kỳ giảm 0,58% (giảm 468 tấn); chuối ước đạt 32.020 tấn so với cùng kỳ tăng 5,97% (tăng 1.803 tấn), sản lượng tăng do cây phát triển tốt, năng suất và diện tích cho sản phẩm tăng; bưởi ước đạt 3.670 tấn so với cùng kỳ tăng 2,29% (tăng 82 tấn); mận ước đạt 106.095 tấn so với cùng kỳ tăng 11% (tăng 10.517 tấn), thời tiết thuận lợi cây ra hoa và đậu quả tốt, người dân đầu tư chăm sóc nên năng suất tăng, đồng thời nhiều diện tích mận mới trồng đã bước vào giai đoạn cho sản phẩm; chè ước đạt 18.065 tấn, so với cùng kỳ tăng 0,77% (tăng 138

tấn), do kết hợp với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cải tạo giống và thực hiện quy trình sản xuất an toàn, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm chè tại nhiều địa phương trong tỉnh...

1.3. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La trong 6 tháng đầu năm 2026 có nhiều chuyển biến tích cực. Nguồn giống được chủ động, tổng đàn vật nuôi phát triển ổn định, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được quan tâm đẩy mạnh, thực hiện thường xuyên, liên tục, trong đó: Dịch tả lợn Châu Phi cơ bản được kiểm soát. Nhu cầu tiêu dùng thịt hơi và sản phẩm chăn nuôi của người dân dịp lễ tết tăng cao, giá bán thịt hơi ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nuôi và doanh nghiệp mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất. Ước số lượng, sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026 cụ thể như sau:

Tổng đàn một số loại vật nuôi trên địa bàn tỉnh ước tính như sau:

- Trâu: Tổng đàn hiện có 98.359 con, so với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 3,99% (giảm 4.084 con). Đàn trâu vẫn tiếp tục có xu hướng giảm do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ngày càng phổ biến, dẫn đến nhu cầu sử dụng sức kéo giảm. Bên cạnh đó, diện tích chăn thả tự nhiên ngày càng thu hẹp, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp nên các hộ chuyển dần sang nghề khác hoặc vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 2.916 tấn, trọng lượng xuất chuồng bình quân đạt 257,37 kg/con. So với cùng kỳ năm trước sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 2,86% (tăng 81 tấn), so với kỳ liền kề tăng 2,42% (tăng 25 tấn) do nhu cầu tiêu dùng tăng.

- Bò: Tổng đàn bò hiện có 368.289 con, so với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 2,92% (giảm 11.092 con), so với kỳ liền kề giảm 0,54% (giảm 2.000 con). Tổng đàn bò giảm chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao, diện tích bãi chăn thả ngày càng thu hẹp, nhu cầu sử dụng sức kéo trong sản xuất nông nghiệp giảm do người dân tăng cường áp dụng máy móc, kỹ thuật vào sản xuất. Lao động có xu hướng đi làm ăn xa tại các nhà máy, khu công nghiệp nên nhiều hộ gia đình bán và hạn chế tái đàn. Đàn bò sữa có xu hướng giảm do nhu cầu thị trường về các sản phẩm từ sữa thời gian gần đây giảm, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu theo đó cũng giảm thu mua nên các hộ chăn nuôi bò sữa giảm sản lượng khai thác và không mở rộng đàn. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 3.745 tấn, so với cùng kỳ năm trước sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 3,03% (tăng 110 tấn), trọng lượng xuất chuồng bình quân là 177,3 kg/con; so với kỳ liền kề tăng 4,17% (tăng 150

tấn). Sản lượng sữa tươi đạt 42.979 tấn, giảm so với cùng kỳ năm trước 0,07% (giảm 30 tấn), so với kỳ liền kề giảm 0,17% (giảm 72 tấn). Nguyên nhân chủ yếu là nhu cầu tiêu thụ sữa và các sản phẩm từ sữa trên thị trường giảm, sản lượng thu mua của doanh nghiệp chế biến sữa giảm so với trước, dẫn đến các hộ chăn nuôi điều chỉnh quy mô khai thác, sản lượng sữa tươi giảm nhẹ.

- Lợn: Tổng đàn lợn hiện có 811.791 con; So với cùng kỳ năm trước, tổng đàn tăng 1,56% (tăng 12.469 con), so với 6 tháng cuối năm 2025 tăng 1,06% (tăng 8.509 con), do tình hình dịch bệnh trên đàn lợn cơ bản được kiểm soát, giá thịt lợn hơi xuất chuồng tương đối ổn định, nguồn con giống được chủ động. Đồng thời công tác đảm bảo vệ sinh, an toàn sinh học được quan tâm thực hiện, thị trường tiêu dùng tăng tạo động lực cho các hộ nuôi và doanh nghiệp mở rộng sản xuất.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 34.745 tấn với trọng lượng xuất chuồng bình quân 79 kg/con. So với cùng kỳ năm trước sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 6% (tăng 1.967 tấn), so với kỳ liền kề giảm 4,98% (giảm 1.822 tấn). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng, trọng lượng xuất chuồng bình quân tăng so với cùng kỳ do tổng đàn và nhu cầu tiêu dùng tăng, bên cạnh đó các hoạt động du lịch, xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, thu hút khách du lịch và người dân tham gia nên nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng.

- Gia cầm: Tổng đàn ước đạt 8.780 nghìn con, tăng 1,18% (tăng 102 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước, so với kỳ liền kề tăng 4% (tăng 338 nghìn con); trong đó gà ước đạt 7.586 nghìn con, tăng 1,1% (tăng 82 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước, so với kỳ liền kề tăng 5% (tăng 361 nghìn con). Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao. Sản lượng gia cầm xuất chuồng ước đạt 8.701 tấn, so với cùng kỳ tăng 3% (tăng 253 tấn), so với kỳ liền kề giảm 4,96% (giảm 454 tấn); trong đó sản lượng xuất chuồng gà sản lượng thịt hơi xuất chuồng 7.033 tấn tăng 3% (tăng 205 tấn) so với cùng kỳ, so với kỳ liền kề giảm 7,04% (giảm 533 tấn).

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Tình hình dịch bệnh động vật trong tháng (từ 21/5/2026 đến 19/6/2026): Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) phát sinh ổ dịch mới tại xã Mường Sại, xã Bó Sinh, xã Huổi Một, xã Mường Giôn, xã Chiềng Sơ và phường Tô Hiệu số lợn mắc bệnh, tiêu hủy phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 1.704 con, khối lượng tiêu hủy 90.883 kg;

Bệnh Viêm Da nổi cục phát sinh ổ dịch mới tại xã Mường Bám và xã Mường É số bò mắc bệnh, phát sinh thêm từ các ổ dịch cũ và mới là 31 con, số bò chết tiêu hủy là 3 con, khối lượng tiêu hủy là 188kg. Lũy kế đến 19/6/2026, bệnh DTLCPS số lợn mắc bệnh, tiêu hủy là 5.259 con, khối lượng tiêu hủy 277.336 kg, hiện còn 20 xã có ổ dịch chưa qua 21 ngày; bệnh Viêm da nổi cục số bò mắc bệnh là 38 con bò, số bò chết tiêu hủy là 6 con, khối lượng là 536kg; bệnh Đại xảy ra tại 05 lượt tổ bản, số chó mắc bệnh, chết, tiêu hủy 6 con; Bệnh lở mồm long móng type O xảy ra tại 02 lượt tổ bản, số động vật mắc bệnh 77 con.

2. Lâm nghiệp

Tiếp tục phối hợp với Đài khí tượng thủy văn tỉnh Sơn La chia sẻ thông tin dự báo khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La để đảm bảo kịp thời cho công tác tuyên truyền, đưa tin cảnh báo cháy rừng mùa khô trên các phương tiện thông tin đại chúng; hướng dẫn đến từng tổ, bản, cụm dân cư, sản xuất nương rẫy theo đúng mốc giới quy định, thực hiện tốt các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô hanh theo phương châm tại chỗ, hạn chế tới mức thấp nhất các vụ cháy rừng xảy ra. Tiếp tục đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị triển khai công tác chăm sóc giống cây trồng phục vụ công tác trồng rừng, trồng cây năm 2026.

- Diện tích rừng trồng mới tập trung: Trong tháng không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Lũy kế đến hết tháng báo cáo giảm 149 ha giảm 89,22% so với cùng kỳ năm trước. Ngành Kiểm lâm tiếp tục tham mưu triển khai các nhiệm vụ về xây dựng cơ sở dữ liệu về rừng và đất lâm nghiệp gắn với chuyển đổi số năm 2026, bao gồm các nội dung: điều tra rừng, giao rừng, cho thuê rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, đa dạng sinh học và các nội dung khác liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Thực hiện Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 07/01/2026 của UBND tỉnh Sơn La về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật, qua kiểm tra, xác minh một số vị trí có dấu hiệu phát, phá rừng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, toàn lực lượng đã phối hợp với chính quyền các cơ sở mở 448 cuộc tuyên truyền tại các xã, bản về công tác Bảo vệ rừng và PCCCR với 32.368 lượt người nghe và ký cam kết bảo vệ rừng, PCCCR với các chủ rừng; mở 565 đợt tuần tra rừng tại các Ban quản lý các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La; ngoài ra các đơn vị cơ sở thường xuyên phối hợp với đài phát thanh truyền hình phát tin chuyên mục quản lý bảo vệ rừng hàng tháng; phát 1.055 tờ rơi; tổ chức 3.637 lượt tuyên truyền lưu động bằng loa phát thanh tại các xã, bản, tiểu khu nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng của mọi tầng lớp nhân dân.

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán: Trong tháng số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 5,99 nghìn cây. Lũy kế đến hết tháng báo cáo, số cây lâm nghiệp trồng phân tán giảm 42,81% (giảm 37,68 nghìn cây) so với cùng kỳ năm trước, do 6 tháng đầu năm có ít chương trình dự án tài trợ trồng cây phân tán. (Năm 2026 chủ yếu trồng tại xã Vân Hồ, xã Song Khủa, xã Mường La).

- Sản lượng gỗ khai thác: Ước thực hiện trong tháng 2.860 m³, tăng 148,91 % so với cùng kỳ, chủ yếu do diện tích rừng trồng đã đến thời kỳ khai thác và người dân tranh thủ khai thác thêm gỗ để dựng mới và sửa chữa nhà cửa, chuồng trại chăn nuôi phòng ngừa mùa mưa bão. Lũy kế đến hết tháng báo cáo, số lượng gỗ khai thác đạt 7.960 m³ tăng 26,61% so với cùng kỳ.

- Thiệt hại rừng: Trong tháng, do tình hình thời tiết diễn biến thuận lợi nên không xảy ra vụ cháy rừng; Số vụ phá rừng trái pháp luật 42 vụ diện tích rừng bị phá 5,88 ha. Tính từ ngày 10/12/2025 đến ngày 05/6/2026, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 141 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp. Trong đó: Phá rừng trái pháp luật: 124 vụ; vi phạm các quy định chung của nhà nước về bảo vệ rừng: 06 vụ; khai thác rừng trái pháp luật: 06 vụ; mua, vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 03 vụ; tàng trữ lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; vi phạm các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản: 01 vụ. Tổng số tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu: 4,640 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 2.745.950.000 đồng.

3. Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được các ngành chức năng quan tâm. Tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản trên địa bàn, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật, khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản gắn với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi sinh vật thủy sản, giữ gìn cân bằng sinh thái và phát triển bền vững ngành thủy sản. Trong kỳ báo cáo, hưởng ứng 67 năm Ngày truyền thống ngành Thủy sản Việt Nam (1/4/1959 - 1/4/2026), Ủy ban nhân dân xã Tường Hạ và xã Mường Cơi đã tổ chức lễ thả cá tại bản Chiếu (xã Mường Cơi) xuống đập Suối Chiếu 9 nghìn con cá giống và bản Vạn (xã Tường Hạ) xuống lòng hồ sông Đà 17 nghìn con cá giống.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 638 tấn, trong đó: cá 628 tấn, thủy sản khác 9,72 tấn; So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 1,73% (tăng 10,9 tấn), trong đó sản lượng cá nuôi trồng tăng 1,7% (tăng 10,5 tấn); sản lượng thủy sản khác tăng 3,96% (tăng 0,4 tấn). Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm ước đạt 3.927 tấn, trong đó: cá 3.868 tấn, thủy sản

khác 59 tấn; So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 2,46% (tăng 94 tấn), trong đó sản lượng cá nuôi trồng tăng 2,47% (tăng 93 tấn); sản lượng thủy sản khác tăng 1,92% (tăng 1 tấn).

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 124,6 tấn, trong đó sản lượng cá đạt 90,3 tấn, sản lượng tôm đạt 21,6 tấn, sản lượng thủy sản khác đạt 12,7 tấn; So với cùng kỳ năm trước sản lượng thủy sản khai thác tăng 1,7% (1,54 tấn). Sản lượng khai thác 6 tháng đầu năm ước đạt 704 tấn, trong đó sản lượng cá đạt 508 tấn, sản lượng tôm đạt 127 tấn, sản lượng thủy sản khác đạt 69 tấn; So với cùng kỳ năm trước sản lượng thủy sản khai thác tăng 2,3% (16 tấn).

Sản lượng thủy sản khai thác cao ở xã Quỳnh Nhai, xã Mường Giôn, xã Tường Hạ ... do thương lái thu mua cá tận nơi, giá cả thu mua ổn định, người dân đầu tư dụng cụ đánh bắt và lợi thế về địa hình lòng hồ để khai thác; hằng năm đều có chương trình thả bù cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản tại các lòng hồ; bên cạnh đó cũng có một số vùng khai thác sản lượng thủy sản giảm do môi trường nước bị ô nhiễm do lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác trồng trọt, đánh bắt bằng hình thức tận diệt, thủy sản trong tự nhiên ngày càng cạn kiệt; lao động đánh bắt thủy sản không mang tính chuyên nghiệp, chỉ tranh thủ nông nhàn đánh bắt phục vụ đời sống sinh hoạt, khai thác chủ yếu bằng chài, lưới ở các khe suối.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp quý II năm 2026 (viết gọn là IIP quý II) tăng 32,55% với so với quý trước và giảm 8,46% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu IIP quý II giảm do lưu lượng nước về các hồ thủy điện giảm so với cùng kỳ năm trước và sản lượng điện sản xuất phát theo kế hoạch của Công ty TNHH MTV vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (NSMO) khiến chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 10,42% kéo chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp giảm. IIP 6 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 10,74% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình sản xuất công nghiệp tháng Sáu, quý II và 6 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số IIP tháng Sáu năm 2026 ước tính tăng 34,70% so với tháng trước và giảm 7,79% so với cùng kỳ năm trước. trong đó: Chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (giảm 10,01%) do cùng kỳ năm trước thời tiết mưa nhiều với lượng nước lớn mực nước ở các hồ thủy điện cao, sản lượng điện sản xuất cao. Ba ngành còn lại có chỉ số sản xuất tăng, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 10,43%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,94% do một số sản phẩm công nghiệp chế biến tăng như:

Cao su, xi măng, sữa...; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,52%.

	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	92,21	110,74
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	110,43	108,41
Công nghiệp chế biến chế tạo	122,94	98,16
Sản xuất và phân phối điện	89,99	113,50
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	110,52	107,84

IIP quý II năm 2026 ước tính tăng 32,55% so với quý trước, So với cùng kỳ năm trước, chỉ số IIP giảm 8,46%, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,47%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 10,42%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,15%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,27%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng năm 2026 ước tăng 10,74%. Trong đó: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,50%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,41%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,84%; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,84% do một nguyên liệu đầu vào của một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm như: Sữa, đường RS, tinh bột sắn...

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Sáu năm 2026, có 09 sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với tháng trước, cụ thể: sữa tươi tiệt trùng tăng 4,12%; sữa chua tăng 3,99%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 6,25%; cao su tăng 4,16 lần; xi măng Portland đen tăng 13,31%; điện sản xuất tăng 40,74%; điện thương phẩm tăng 1,76%; nước uống được tăng 5,79%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 0,61%. Có 07 sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm gồm: Đá xây dựng giảm 6,04% do thời tiết mưa nhiều; đường RS giảm 26,43%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 20,61%; cà phê rang nguyên hạt giảm 20% (3 sản phẩm giảm do cuối vụ sản xuất); chè xanh giảm 36,79% do hết lứa

thu hoạch; nước tinh khiết giảm 1,84%; sản phẩm in khác giảm 6,83%. Riêng sản phẩm tinh bột sắn ngừng sản xuất do hết vụ. So với cùng kỳ năm trước có 08 sản phẩm sản xuất tăng gồm: Đá xây dựng tăng 10,43%; nước tinh khiết tăng 22,12%; sản phẩm in tăng 2,47 lần do lượng đơn hàng tăng cao; cao su tăng 4,22 lần do sản lượng thu hoạch mùa cao su tăng; xi măng Portland đen tăng 18,23%; điện thương phẩm tăng 20,45%; nước uống được tăng 9,87%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 11,54%. Có 04 sản phẩm sản xuất giảm gồm: Sữa tươi tiệt trùng giảm 3,02%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 1,35%; chè xanh giảm 50,32%; điện sản xuất giảm 10,15%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 6 tháng đầu năm 2026 có 12 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 8,41%; đường RS tăng 8,19%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 21,40%; cà phê rang nguyên hạt tăng 48,14%; nước tinh khiết tăng 26,12%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 10,61%; sản phẩm in tăng 64,81%; cao su tăng 30,65%; điện sản xuất tăng 13,53%; điện thương phẩm tăng 11,05%; nước uống được tăng 6,14%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 10,46%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm: Sữa tươi thanh trùng giảm 5,61%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 2,33%; tinh bột sắn giảm 45,50%; chè xanh giảm 2,51%; xi măng Portland đen giảm 2,56%.

3. Tiêu thụ sản phẩm

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu giảm 6,88% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành tác động giảm chỉ số tiêu thụ như: ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 16,08%; ngành dệt giảm 60,39%...; tuy nhiên cũng có một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 191,67%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 102,58%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 24,06%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng năm 2026 giảm 4,22%, trong đó có một số ngành tác động đến giảm chỉ số tiêu thụ là: Ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 67,07%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,11%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng như: Ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 60,61%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 12,77%.

4. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Sáu giảm 3,08% so với tháng trước, giảm 1,77% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 2,75% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,14%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 1,27%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 4,48%, ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,58%; ngành

sản xuất và phân phối điện tăng 3,39%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,36% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,50%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,83%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 0,21%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 4,06%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,19%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,57%.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 15/6/2026 là 5.176 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 156.763 tỷ đồng. Riêng trong tháng 6 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 586 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 287 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (60 doanh nghiệp, 227 đơn vị trực thuộc), tăng 145% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 1.728 tỷ đồng.

+ Giải thể 17 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (09 doanh nghiệp, 08 đơn vị trực thuộc) tăng 130% so với cùng kỳ năm trước.

+ Tạm ngừng kinh doanh: 12 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (09 doanh nghiệp, 03 đơn vị trực thuộc).

+ Đăng ký thay đổi: 270 lượt hồ sơ.

V. VỐN ĐẦU TƯ

Năm 2026, là năm có ý nghĩa quan trọng, năm đầu giai đoạn 5 năm (2026-2030), với mục tiêu tạo động lực tăng trưởng bền vững, tỉnh Sơn La tiếp tục xác định đầu tư phát triển là đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nguồn vốn đầu tư công được bố trí tập trung cho các dự án lớn quan trọng, giảm thời gian làm thủ tục... Tỉnh đã chủ động tái cơ cấu danh mục dự án, ưu tiên các công trình trọng điểm và có sức lan tỏa; đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư; phát huy hiệu quả đầu tư công trong việc dẫn dắt và thu hút các nguồn lực xã hội vào các lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và hạ tầng; tích cực thu hút nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước.

Dự tính tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành quý II năm 2026 đạt 5.181,204 tỷ đồng, tăng 10,18% so với cùng kỳ năm trước chia ra:

a) Theo nguồn vốn

Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn ước đạt 1.890,066 tỷ đồng, chiếm 36,48%, tăng 7,03% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 342,206 tỷ đồng, chiếm 18,11%, vốn do địa phương quản lý ước đạt

1.547,860 tỷ đồng chiếm 81,89%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 3.290,873 tỷ đồng, chiếm 63,51%, so với cùng kỳ tăng 12,14%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài dự tính đạt 0,265 tỷ đồng, chiếm 0,01%.

So với quý trước, ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý II năm 2026 tăng 12,55% do các dự án đủ điều kiện được bố trí đủ nguồn vốn, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, cần được ưu tiên chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Vốn đầu tư của dân cư chiếm tỷ trọng cao và có mức tăng trưởng khá, phản ánh xu hướng mở rộng đầu tư sản xuất và xây dựng của khu vực hộ gia đình.

b) Theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 3.492,071 tỷ đồng chiếm 67,40%, tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 2.892,657 tỷ đồng; vốn đầu tư máy móc, thiết bị 377,002 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 222,412 tỷ đồng; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 714,470 tỷ đồng, tăng 10,91% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 686,796 tỷ đồng, giảm 2,18% so với cùng kỳ năm trước ; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 287,632 tỷ đồng, tăng 17,90 lần so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tỉnh dự tính thực hiện 6 tháng năm 2026 đạt 9.784,723 tỷ đồng, tăng 10,97% (967,597 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Theo nguồn vốn

Nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 3.436,276 tỷ đồng, chiếm 35,12%, tăng 4,73% (155,344 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 630,616 tỷ đồng, chiếm 18,35%; vốn do địa phương quản lý ước đạt 2.805,660 tỷ đồng, chiếm 81,65%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 6.347,618 tỷ đồng, chiếm 64,87%, so với cùng kỳ năm trước tăng 14,73% (815,001 tỷ đồng). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 0,829 tỷ đồng, chiếm 0,01%.

So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư khu vực nhà nước tăng chủ yếu do đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là vốn ngân sách nhà nước tăng 14,48%. Bên cạnh đó, các dự án chuyển tiếp bước vào giai đoạn thi công mạnh và việc triển khai các dự án trọng điểm đã làm tăng nhu cầu vốn đầu tư. Ngoài ra, trong bối cảnh kinh tế địa phương còn khó khăn, khu vực nhà nước tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt, góp phần thúc đẩy tăng trưởng đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Khu vực ngoài nhà nước tăng chủ yếu do chủ yếu do vốn đầu tư của khu vực dân cư tăng cao, phản ánh nhu cầu xây dựng nhà ở và mở rộng sản xuất kinh doanh hộ gia đình tăng. Bên cạnh đó, khu vực doanh nghiệp tư nhân có sự phục hồi, cùng với tác động lan tỏa từ đầu tư công đã góp phần thúc đẩy đầu tư ngoài

nhà nước.

b) Theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 6.581,570 tỷ đồng, chiếm 67,26%, tăng 6,06% so với cùng kỳ năm trước (tăng chủ yếu một số dự án chuyển tiếp từ năm trước tiếp tục được thi công và giải ngân ngay từ đầu năm 2026, đặc biệt là các công trình hạ tầng giao thông, giáo dục và các dự án trọng điểm) trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 5.436,780 tỷ đồng; vốn đầu tư máy móc, thiết bị 722,192 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 422,598 tỷ đồng. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 1.378,559 tỷ đồng, tăng 0,88%. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 1.324,679 tỷ đồng, tăng 9,35%. (Doanh nghiệp và hộ sản xuất hạn chế đầu tư mới vào máy móc, phương tiện trong bối cảnh còn nhiều yếu tố chưa ổn định, ưu tiên tối ưu hóa tài sản hiện hữu thay vì đầu tư mới. Các cơ quan, đơn vị Nhà nước mua sắm lớn như phương tiện, thiết bị chuyên dùng thường được thực hiện vào thời điểm cuối năm để phù hợp với kế hoạch ngân sách). Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 499,447 tỷ đồng, tăng 14,82 lần chủ yếu vốn lưu động của các doanh nghiệp bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh đầu năm mua nguyên liệu, hàng hóa, dự trữ sản phẩm.

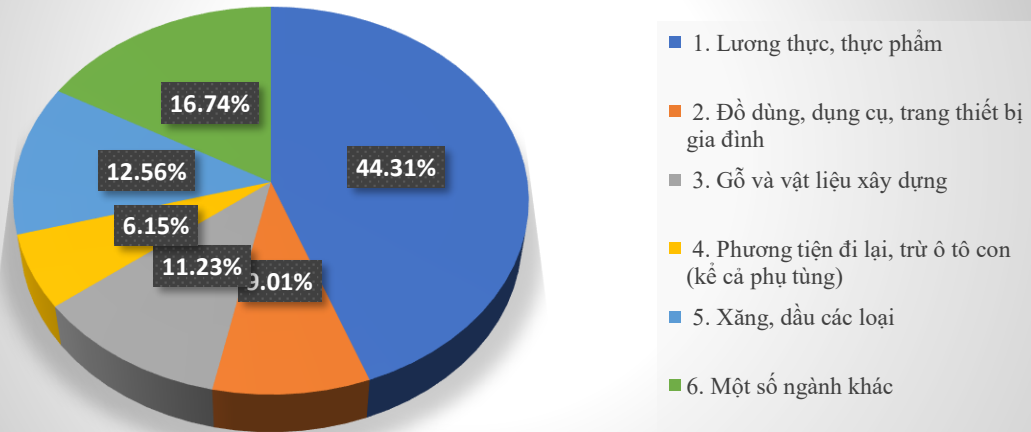
VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Thị trường hàng hóa cơ bản ổn định, nguồn cung được bảo đảm, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của người dân. Nhu cầu mua sắm tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán, các kỳ nghỉ lễ và mùa du lịch hè, cùng với nhiều hoạt động văn hóa, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm địa phương được tổ chức đã góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa và phát triển dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên do tình hình xung đột ở Trung Đông khiến giá xăng, dầu tăng cao đặc biệt trong quý II năm 2026, đẩy chi phí đầu vào hầu hết các ngành sản xuất, dịch vụ tăng kéo theo nhiều hàng hoá, dịch vụ có mức giá tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước, kể cả những mặt hàng thiết yếu, ảnh hưởng đến tăng trưởng của khu vực thương mại, dịch vụ.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 4.127,10 tỷ đồng, tăng 4,48% so với tháng trước và tăng 22,28% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 44,31%; xăng, dầu các loại chiếm 12,56%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 11,23%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,01%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,15%; các ngành còn lại chiếm 16,74%.

Cơ cấu ngành trong tổng mức bán lẻ tháng 6 năm 2026



Tổng mức bán lẻ hàng hóa quý II dự tính đạt 11.896,64 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 44,46%; xăng, dầu các loại chiếm 12,58%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,96%; đồ dùng, trang thiết bị gia đình chiếm 9,10%; phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng) chiếm 6,17%; các ngành còn lại chiếm 16,73%. So với quý trước, tổng mức bán lẻ tăng 4,35% cho thấy hoạt động thương mại tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ quý II/2026 tăng 16,63%, ghi nhận mức tăng ở tất cả các nhóm ngành. Đa phần các nhóm ngành hàng đạt mức tăng khá trên 10% cho thấy nhu cầu tiêu dùng, sản xuất và đầu tư xây dựng tăng lên, cùng với tác động của mặt bằng giá nhiều loại hàng hóa duy trì ở mức cao hơn cùng kỳ năm trước. Một số nhóm có mức tăng thấp hơn như đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,86%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 5,57%; ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) tăng 0,2%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa sáu tháng đầu năm ước đạt 23.297,19 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 44,68%; xăng, dầu các loại chiếm 12,18%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,75%; đồ dùng, trang thiết bị gia đình chiếm 9,34%; phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng) chiếm 6,24%; các ngành còn lại chiếm 16,81%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 15,74%, tăng ở tất cả các mặt hàng. Một số nhóm ngành hàng có chỉ số tăng mạnh trên 15% như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (tăng 35,95%); xăng, dầu các loại (tăng 23,01%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (tăng 17,88%); hàng hóa khác (tăng 17,83%); dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 17,05%); lương thực, thực phẩm (tăng 16,58%); gỗ và vật liệu xây dựng (tăng 15,90%). Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 4,99% đến 13,39%.

2. Hoạt động dịch vụ

Trong tháng Sáu, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng khá so với tháng trước nhờ bước vào cao điểm mùa du lịch hè. Nhu cầu nghỉ dưỡng, tham quan và trải nghiệm văn hóa của người dân tăng cao trong thời gian học sinh nghỉ hè, kéo theo lượng khách du lịch nội tỉnh và ngoại tỉnh đến Sơn La gia tăng. Trong tháng diễn ra nhiều hoạt động nổi bật như: Ngày hội Hoa lan Mộc Châu năm 2026, Hội thảo kết nối doanh nghiệp và du lịch bao trùm, Cuộc thi Quà tặng du lịch Sơn La năm 2026; đồng thời tích cực chuẩn bị tổ chức Ngày Quốc tế Yoga năm 2026 tại Khu du lịch Mộc Châu Island... góp phần gia tăng lượng khách, nâng cao công suất sử dụng phòng lưu trú và thúc đẩy doanh thu của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành trên địa bàn tỉnh. Ước tính tháng 6 doanh thu ngành đạt 1.132,33 tỷ đồng trong đó: doanh thu hoạt động lưu trú đạt 38,84 tỷ đồng; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 532,68 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 3,75 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 557,06 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 25,01%; dịch vụ ăn uống tăng 20,55%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 49,66%; dịch vụ khác tăng 11,25%.

Quý II doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 3.287,63 tỷ đồng, tăng 12,0% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 6.436,66 tỷ đồng, tăng 12,95% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này cho thấy khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì xu hướng phát triển ổn định, nhiều loại hình dịch vụ có mức tăng khá, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường và góp phần thúc đẩy tăng trưởng của khu vực dịch vụ.

3. Vận tải

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Sáu đạt 587,81 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 60.487,82 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 5,69%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 5,78%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 540,16 nghìn lượt hành khách, tăng 5,93%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 59.981,02 nghìn Hk.Km, tăng 5,8%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 16,16%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 16,42% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 16,65%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 16,46%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 68,45 tỷ đồng, tăng 5,66% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 32,75%, trong đó vận tải đường bộ tăng 33,21%.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển quý II đạt 1.743,03 nghìn lượt hành

khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 179.398,12 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 14,97%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 15,13% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 15,61%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 15,17%. Doanh thu vận tải hành khách quý II ước tính đạt 195,58 tỷ đồng, tăng 25,69% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ tăng 26,04%.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển 6 tháng năm 2026 đạt 3.434,24 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 355.267,47 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 16,81%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 17,04% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 17,49%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 17,09%. Doanh thu vận tải hành khách 6 tháng ước tính đạt 366,69 tỷ đồng, tăng 22,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ tăng 23,13%.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng Sáu khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 866,28 nghìn tấn, tăng 5,82% so với tháng trước và tăng 19,79% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 107.129,63 nghìn Tấn.Km tăng 5,23% so với tháng trước và tăng 19,88% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 855,66 nghìn tấn, tăng 5,85% so với tháng trước và tăng 19,93% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 106.839,97 nghìn Tấn.Km tăng 5,23% so với tháng trước và tăng 19,91% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 375,44 tỷ đồng, tăng 5,95% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 373,94 tỷ đồng, tăng 5,96%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 33,0%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 33,08%.

Dự ước quý II khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 2.540,54 nghìn tấn, tăng 17,72% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 314.968,63 nghìn Tấn.Km tăng 18,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 2.508,92 nghìn tấn, tăng 17,85% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 314.106,83 nghìn Tấn.Km, tăng 18,44% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 1.068,22 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 25,99%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 26,05%.

Dự ước 6 tháng đầu năm khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 4.957,16 nghìn tấn, tăng 17,77% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 610.988,51 nghìn Tấn.Km tăng 18,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 4.895,8 nghìn tấn, tăng 17,88% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 609.284,07 nghìn Tấn.Km, tăng 18,27% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước

đạt 2.039,27 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 21,93%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 21,98%.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng Sáu doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 10,53 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 5,1%, tăng 15,91% so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước quý II doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 30,49 tỷ đồng, tăng 13,34% so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước 6 tháng đầu năm doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 59,91 tỷ đồng, tăng 13,16% so với cùng kỳ năm trước.

4. Bưu chính viễn thông

Hoạt động bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh Sơn La trong 6 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì bảo đảm thông suốt, an toàn, chất lượng ngày càng được nâng lên, phục vụ kịp thời, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại 6 tháng đầu năm 2026 ước tính đạt 1.002.701 thuê bao, tăng 1,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 994.292 thuê bao, tăng 2,04%, thuê bao cố định 8.409 thuê bao, giảm 23,43%.

Số thuê bao Internet ước đạt 172.797 thuê bao, tăng 11,10% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ Internet tại tỉnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân và doanh nghiệp trong việc kết nối thông tin.

Doanh thu bưu chính viễn thông 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 739,63 tỷ đồng, tăng 0,99% so với cùng kỳ năm trước do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông trong các hoạt động hàng ngày ngày càng tăng.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Trong tháng 6 năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn giảm so với tháng trước. Nguyên nhân do thời tiết thuận lợi, nhiều mặt hàng nông sản, vào thu hoạch chính vụ và cho sản lượng cao hơn so với cùng kỳ năm trước như: Mận, xoài, bơ... làm tăng nguồn cung góp phần giảm áp lực tăng giá trên thị trường; tình hình xung đột Trung Đông đã giảm căng thẳng nên giá xăng dầu thế giới giảm, kéo theo giá xăng dầu trong nước giảm. Qua đó góp phần ổn định đời sống người dân và hỗ trợ công tác kiểm soát lạm phát trên địa bàn.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Sáu năm 2026 (viết gọn là CPI tháng Sáu) giảm 1,14% so với tháng trước, tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước, quý II năm 2026 tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 6 tháng năm 2026 tăng 7,84% so

với cùng kỳ năm trước. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng Sáu, quý II và 6 tháng năm 2026, cụ thể như sau:

*** So với tháng trước,** CPI tháng Sáu giảm 1,14%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 04 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm, 07 nhóm hàng hóa có chỉ số ổn định.

*** So với cùng kỳ năm trước:** CPI tháng Sáu tăng 7,12%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng, cụ thể: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 12,66%; nhóm đồ uống và thuốc lá chỉ số giá tăng 12,33%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 10,61%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,83%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 7,77%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,29%; nhóm giao thông tăng 6,16%; nhóm giáo dục tăng 6,01%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 3,98%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,83%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,35%. Chỉ số giá của tất cả nhóm hàng hóa tiêu dùng đều tăng do giá nguyên vật liệu, nhiên liệu, chi phí vận chuyển và nhân công tăng đã làm gia tăng giá thành sản xuất, kinh doanh của nhiều mặt hàng và dịch vụ. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng, mua sắm, du lịch và sử dụng các dịch vụ thiết yếu của người dân tăng cũng góp phần đẩy mặt bằng giá lên cao hơn.

Chỉ số giá tiêu dùng quý II năm 2026 tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 11 nhóm hàng hóa tăng giá, cụ thể: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 12,77%; nhóm đồ uống và thuốc lá chỉ số giá tăng 12,52%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 10,61%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 10,28%; nhóm giao thông tăng 10,02%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 7,61%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,44%; nhóm giáo dục tăng 6,19%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 5,13%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,88%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,4%. Chủ yếu do chi phí đầu vào của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang ở mức cao chủ yếu do ảnh hưởng tình hình xung đột ở Trung Đông kéo theo giá xăng dầu tăng. Cùng với đó, sức mua của người dân và nhu cầu sử dụng các dịch vụ ăn uống, vận tải, du lịch, giáo dục tăng đã tạo áp lực lên giá cả thị trường.

Chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng tăng 7,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 11 nhóm hàng hóa tăng giá, cụ thể: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 13,41%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 11,03%; nhóm đồ uống và thuốc lá chỉ số giá tăng 10,04%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 9,49%; nhóm giao thông tăng 6,61%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 6,25%; nhóm giáo dục tăng 6,08%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 3,94%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,39%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,52%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,36%.

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng Sáu giảm 9,79% so với tháng trước và tăng 23,37% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 14.904 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Sáu tăng 0,15% so với tháng trước và tăng 0,81% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.641.471 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng quý II năm 2026 tăng 38,99% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ quý II tăng 1,12% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng 6 tháng tăng 62,64% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ 6 tháng tăng 1,97% so với cùng kỳ năm trước.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Triển khai thực hiện xử lý ngân sách, khóa sổ chuyển nguồn ngân sách nhà nước theo quy định, thực hiện kiểm toán NSNN và trình phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2025; bố trí kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031, kinh phí diễn tập phòng thủ tỉnh năm 2026; ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của ban thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La; Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2026; Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; hướng dẫn các xã, phường triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 ngay từ những ngày đầu năm.

Thu ngân sách địa phương tháng 6 năm 2026 ước đạt 1.200 tỷ đồng, bằng 5,99% dự toán; lũy kế thu ngân sách đến tháng 6/2026 ước đạt 22.983 tỷ đồng, bằng 114,7% dự toán, (trong đó: thu bổ sung từ ngân sách trung ương 12.757 tỷ đồng; thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 đạt 7.505 tỷ đồng). Thu ngân sách trên địa bàn tháng 6/2026 ước đạt 470 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách đến tháng 6 ước đạt 2.721 tỷ đồng, bằng 57,21% dự toán Trung ương giao, bằng 53,88% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng 6 ước đạt 1.100 tỷ đồng, lũy kế chi ngân sách đến tháng 6/2026 ước đạt 11.600 tỷ đồng (trong đó chi tạm ứng năm 2025 chuyển sang 2.954 tỷ đồng), bằng 59,39% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

2. Ngân hàng

Ước đến 30/06/2026, huy động vốn đạt khoảng 46.950 tỷ đồng, tăng 4,7 % so với 31/12/2025 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 55.000 tỷ đồng, tăng 2,36% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 1,79%

tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 239 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 247 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 30/06/2026 lũy kế các TCTD phát hành khoảng 700.000 thẻ ATM. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình 11 thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 68 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 215.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm 2026, đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm và ưu đãi người có công với cách mạng được triển khai đầy đủ, kịp thời, góp phần bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân, nhất là các đối tượng chính sách, người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người dân vùng khó khăn.

Công tác giải quyết việc làm đạt nhiều kết quả tích cực. Trong 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cho 12.452 lao động, đạt 56,6% kế hoạch năm; tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 58,12%, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm tiếp tục được triển khai hiệu quả, đã 18 thực hiện cho vay giải quyết việc làm đối với 3.814 dự án, tạo việc làm cho 3.814 lao động, với tổng nguồn vốn vay trên 451 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực người có công với cách mạng, các chế độ, chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai hiệu quả các chủ trương, chính sách chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người có công và thân nhân người có công; tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 bảo đảm chu đáo, kịp thời. Tổng số quà tặng cho người có công và gia đình chính sách là 11.207 suất, với tổng kinh phí trên 5,59 tỷ đồng; đồng thời huy động 668 ngày công lao động hỗ trợ các gia đình chính sách, góp phần phát huy truyền thống đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa” của dân tộc.

Công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực an sinh xã hội tiếp tục được đẩy mạnh. UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát, triển khai chi trả trợ cấp người có công không dùng tiền mặt trên địa bàn toàn tỉnh. Đến tháng 6/2026, 100% số xã, phường có đối tượng người có công đã thực hiện chi trả trợ cấp hằng tháng qua hình thức không dùng tiền mặt cho 2.563 người, đạt 100% kế hoạch, bảo đảm kịp thời, chính xác, công khai,

minh bạch, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân.

2. Giáo dục và đào tạo

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đạt kết quả tích cực, trong 6 tháng đầu năm 2026 công nhận 11 trường đạt chuẩn quốc gia, toàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia 443/594 trường, đạt tỉ lệ 74,58%, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở giáo dục theo hướng chuẩn hóa.

Chuyển đổi số trong giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả tích cực. 100% thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến toàn trình; hoàn thành đồng bộ dữ liệu học bạ số của 292.547 học sinh lên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai ứng dụng Edu Sơn La tại các đơn vị trực thuộc; thí điểm dạy học trí tuệ nhân tạo (AI) cho trên 14,5 nghìn học sinh tại 18 trường học. Sơn La tiếp tục là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước trong triển khai nền tảng học tập trực tuyến Khan Academy Vietnam, đứng thứ 3 toàn quốc với hơn 227 nghìn học sinh tham gia học tập, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành Giáo dục.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Từ đầu năm 2026 đến nay trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch Quai bị tại xã Long Hẹ khởi phát 05/02/2026, số ca mắc là 47 ca, đã điều trị khỏi, không có trường hợp bệnh nặng hoặc tử vong do bệnh gây ra, hiện dịch đã kết thúc ngày 17/3/2026. So với cùng kỳ năm 2025, các bệnh truyền nhiễm ghi nhận có ca mắc như sau: Bệnh tay chân miệng mắc 108 ca (tăng 2,8 lần), Bệnh lao phổi mắc 81 ca (tăng 2,1 lần), Bệnh Viêm gan B mắc 40 ca (tăng 1,5 lần),...; Bệnh Sởi mắc 82 ca (giảm 0,8 lần), Sốt phát ban dạng Sởi mắc 880 ca (giảm 0,2 lần), Bệnh dại mắc 01 ca (giảm 0,5 lần)...

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Tính đến ngày 31/5/2026, số nhiễm HIV phát hiện được cập nhật lên phần mềm HIV4.0 là 40 người. Số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.856 người, trong đó còn sống 4.892 người, tích lũy tử vong 4.584 người (tử vong trong các tháng đầu năm 2026 là 42 người), lũy tích chuyển đi 380 người. Tính đến 31/5/2026, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 782, lũy kế bệnh nhân điều trị là 4.333 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP, tính đến ngày 31/5/2026 là 817 người. Lũy tích điều trị PrEP 949 lượt người.

** Hoạt động khám chữa bệnh:*

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2026: số lần khám bệnh 782.036 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 133.234 người, số bệnh nhân

điều trị ngoại trú 391.065 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 53.511 lượt.

** Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Trong 6 tháng đầu năm 2026, xảy ra 06 vụ ngộ độc thực phẩm, gồm 20 người mắc, 05 người tử vong. Nguyên nhân gây ra 03 vụ không xác định được nguyên nhân; 01 vụ do hóa chất: chất Fluoroacetate; 01 vụ do vi sinh vật: Phát hiện vi khuẩn *Staphylococcus aureus* (S. aureus - Tụ cầu vàng); 01 vụ do độc tố tự nhiên (α -amanitin, β -amanitin, γ -amanitin, phalloidin, phalloidin, phalloidin) thuộc nhóm độc tố amatoxin Ghi nhận 100 ca mắc ngộ độc thực phẩm rải rác.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tuyên truyền, cổ động trực quan, tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật được triển khai kịp thời, tạo không khí phấn khởi trong nhân dân, góp phần tuyên truyền sâu rộng các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước và địa phương, nổi bật là chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031. Nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật quy mô lớn được tổ chức thành công như Ngày hội Sách và Khoa học công nghệ năm 2026, Triển lãm nghệ thuật “Hương sắc vùng cao”, Triển lãm chuyên đề “Ngày hội non sông”, các chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị và các ngày lễ lớn của đất nước.

Thể thao thành tích cao: các đội tuyển của tỉnh tiếp tục duy trì công tác đào tạo, huấn luyện và tham gia thi đấu đạt nhiều kết quả tích cực. Trong 6 tháng đầu năm, các vận động viên Sơn La tham gia nhiều giải thể thao thành tích cao trong nước và quốc tế như: Giải Vô địch Boxing các đội mạnh, Giải Marathon và cự ly dài Báo Tiền Phong, Giải Cúp Tốc độ Thống Nhất, Giải Vô địch các Câu lạc bộ quốc gia môn Silat, Kickboxing, Cử tạ, Muay; Giải Taekwondo trẻ thể giới tại Uzbekistan và Giải Vô địch Taekwondo châu Á tại Mông Cổ. Kết quả, đoàn thể thao Sơn La đã giành được 32 huy chương các loại, gồm 07 Huy chương Vàng, 06 Huy chương Bạc và 19 Huy chương Đồng; có 14 vận động viên được công nhận đẳng cấp quốc gia và 02 vận động viên đạt đẳng cấp Kiện tướng, khẳng định sự tiến bộ về chất lượng chuyên môn và thành tích thi đấu của thể thao tỉnh nhà.

Thể thao quần chúng: phong trào tập luyện và thi đấu thể dục thể thao tiếp tục phát triển sâu rộng trên địa bàn tỉnh. Ngành đã tổ chức thành công nhiều giải thể thao cấp tỉnh như Giải các môn thể thao dân tộc tỉnh Sơn La, Giải chạy Việt dã và Bán Marathon tỉnh Sơn La, Giải Điền kinh học sinh truyền thống tỉnh Sơn La, Giải Quần vợt - Pickleball các câu lạc bộ tỉnh Sơn La. Các giải đấu thu hút 153 đoàn, đơn vị tham gia với tổng số 1.302 vận động viên tranh tài, tạo khí thế thi đua sôi nổi, góp phần nâng cao chất lượng phong trào thể dục thể thao quần chúng. Bên cạnh đó, tỉnh đã tham gia thành công các giải thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc như Giải

Cầu lông vô địch Cúp các Câu lạc bộ quốc gia, Giải Vô địch các Câu lạc bộ Đẩy gậy quốc gia và Giải Vô địch các Câu lạc bộ Kéo co quốc gia, đạt tổng cộng 18 huy chương, gồm 01 Huy chương Vàng, 03 Huy chương Bạc và 14 Huy chương Đồng.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 12 vụ (*TNGT nghiêm trọng*), làm chết 08 người, bị thương 11 người (*giảm 01 vụ, 03 người chết, 04 người bị thương*). Tính chung 6 tháng đầu năm toàn tỉnh đã xảy ra 66 vụ tai nạn giao thông làm 48 người chết, 56 người bị thương.

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng không xảy ra vụ cháy; không có thiệt hại về người, Trong tháng không xảy ra vụ nổ nào. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý 21 vụ, 21 đối tượng (*tăng 02 vụ, 02 đối tượng*), phạt tiền 348,5 triệu đồng.

Khái quát lại, trong 6 tháng cuối năm 2026, dự báo tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại, biến động giá cả nguyên liệu đầu vào, rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu và các vấn đề an ninh phi truyền thống tiếp tục tác động đến quá trình phục hồi và phát triển kinh tế. Trong nước, bên cạnh những thời cơ, thuận lợi mới từ các chủ trương, chính sách của Trung ương về phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển xanh, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là áp lực tăng trưởng, giải ngân đầu tư công, biến động thị trường tiêu thụ nông sản, nguy cơ dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và diễn biến thời tiết cực đoan.

Đối với tỉnh Sơn La, với đặc điểm địa hình rộng, chia cắt, sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo, những tác động của thiên tai, mưa lũ, sạt lở đất, hạn hán cục bộ, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, cùng những khó khăn về hạ tầng logistics, chi phí vận chuyển và khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ tiếp tục là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân. Do đó, các cấp, các ngành, địa phương cần chủ động thích ứng, linh hoạt trong điều hành, phát huy nội lực, tận dụng hiệu quả các cơ hội phát triển, biến khó khăn, thách thức thành động lực thúc đẩy tăng trưởng.

Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, để phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 8% theo kế hoạch đề ra, các sở, ban, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc trong tỉnh cần tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh

tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; đồng thời tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công, tăng thu ngân sách nhà nước, phát triển sản xuất bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh thu hút đầu tư và phát triển các động lực tăng trưởng mới. Trong đó, cần tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, chủ động nâng cao năng lực phân tích, dự báo, kịp thời tham mưu các giải pháp điều hành phù hợp, linh hoạt, hiệu quả; chủ động ứng phó từ sớm, từ xa với những rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường và các yếu tố bất lợi khác, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của địa phương.

Hai là, khơi thông và phát huy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng của nền kinh tế tỉnh, nhất là trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, xây dựng, thương mại, dịch vụ và du lịch. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng nguồn lực, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân mở rộng sản xuất, kinh doanh.

Ba là, triển khai đồng bộ, linh hoạt, hiệu quả các chính sách tài khóa, tiền tệ theo định hướng của Trung ương; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tín dụng trong việc tháo gỡ khó khăn về vốn, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tiếp cận tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh; đồng thời kiểm soát tốt các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống tài chính, ngân hàng trên địa bàn.

Bốn là, phát triển mạnh thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, nhất là đối với các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh như xoài, nhãn, cà phê, chè, sơn tra, chanh leo và các sản phẩm OCOP. Tăng cường kết nối cung cầu, phát triển thương mại điện tử, logistics, vận tải, nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng của sản phẩm; đồng thời thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

Năm là, phát triển công nghiệp theo hướng xanh, sạch, hiện đại và bền vững; ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung, công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp hỗ trợ và các ngành có lợi thế cạnh tranh của địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà máy chế biến nông sản, thủy điện và các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phát huy tối đa công suất, nâng cao chất lượng, giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm.

Sáu là, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các công trình, dự án trọng điểm, các dự án hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn

mới, hạ tầng số và các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; coi đây là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và lan tỏa phát triển đến các ngành, lĩnh vực khác.

Bảy là, tiếp tục phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; tập trung đầu tư, hoàn thiện hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch theo hướng đồng bộ, hiện đại, lấy Khu du lịch quốc gia Mộc Châu và Khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La làm động lực phát triển. Đồng thời, phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc của 12 dân tộc anh em, tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan sinh thái để xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc, khác biệt, hấp dẫn, gắn với chuyển đổi số và phát triển du lịch xanh, bền vững.

Tám là, tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, xây dựng khu vực biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Chín là, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai hiệu quả các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội; cụ thể hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025-2030, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn tới.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính	Cơ cấu	Ước tính	Kỳ báo cáo
	kỳ báo cáo	(%)	kỳ báo cáo	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	44,843,704.0	100.0	33,089,690.9	106.02
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,612,912.0	19.21	7,978,114.7	103.47
Công nghiệp và xây dựng	16,296,873.9	36.34	8,249,460.3	110.57
Dịch vụ	17,803,504.8	39.70	15,290,081.9	105.56
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2,130,413.2	4.75	1,572,034.0	101.16

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13189	13208	100.14
Lúa mùa	22331	22198	99.40
Các loại cây khác			
Ngô	60146	60900	101.25
Khoai lang	174	175	100.57
Đậu tương	189	196	103.70
Lạc	608	595	97.86
Rau các loại	8904	9108	102.29
Đậu các loại	340	349	102.65

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2026

	Đơn vị tính	Chính thức vụ đông xuân năm 2025	Ước tính vụ đông xuân năm 2026	Vụ đông xuân năm 2026 so với vụ đông xuân năm 2025 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	89795	94137	104.84
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	13191	13384	101.46
Năng suất	Tạ/ha	58.25	59.01	101.30
Sản lượng	Tấn	76831	78975	102.79
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	3091	3567	115.40
Năng suất	Tạ/ha	41.94	42.51	101.36
Sản lượng	Tấn	12964	15162	116.95
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	68	84	123.53
Năng suất	Tạ/ha	62.06	61.79	99.56
Sản lượng	Tấn	422	519	122.99
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	9961	8266	82.98
Năng suất	Tạ/ha	663.97	848.27	127.76
Sản lượng	Tấn	661376	701181	106.02
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	135	193	142.96
Năng suất	Tạ/ha	10.67	10.98	102.91
Sản lượng	Tấn	144	212	147.22
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	406	378	93.10
Năng suất	Tạ/ha	11.82	11.96	101.18
Sản lượng	Tấn	480	452	94.17
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	6450	6962	107.94
Năng suất	Tạ/ha	155.04	159.00	102.55
Sản lượng	Tấn	100004	110693	110.69
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	168	134	79.76
Năng suất	Tạ/ha	9.40	9.48	100.85
Sản lượng	Tấn	158	127	80.38

4. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 6 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)	109938	115120	104.71
Cây ăn quả	67877	66839	98.47
Xoài	16400	14676	89.49
Chuối	5920	5651	95.46
Thanh long	324	326	100.62
Chanh leo	270	256	94.81
Bơ	930	907	97.53
Cam	1850	1909	103.19
Bưởi	1950	2019	103.54
Mận	12590	12954	102.89
Nhãn	19150	19277	100.66
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến			
Cao su	5216	5216	100.00
Cà phê	29672	36397	122.66
Chè	5912	5725	96.84
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	80868	80400	99.42
Chuối	30217	32020	105.97
Thanh long	-	-	-
Chanh leo	1037	982	94.70
Bơ	-	-	-
Cam	2765	2850	103.07
Bưởi	3588	3670	102.29
Mận	95578	106095	111.00
Nhãn	5900	9300	157.63
Cao su	845	807	95.50
Cà phê	-	-	-
Chè	17927	18065	100.77

5. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	18399	16346	34745	106.00	106.00	106.00
Thịt trâu	1476	1440	2916	102.86	102.86	102.86
Thịt bò	2010	1735	3745	103.08	103.09	103.08
Thịt gia cầm chủ yếu	4295	4406	8701	103.00	102.99	102.99
+ Gà	3404	3629	7033	103.00	103.01	103.00
+ Vịt	387	363	750	103.20	103.13	103.16
+ Ngan	504	414	918	102.86	102.73	102.80
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	26033	22837	48870	102.92	102.92	102.92
+ Gà	23051	20409	43460	103.00	103.00	103.00
+ Vịt	2019	1569	3588	103.01	103.02	103.01
+ Ngan	963	859	1822	100.84	100.94	100.89
Sữa bò tươi (Tấn)	21400	21579	42979	99.93	99.93	99.93

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	18.0	18.0	-	10.78	10.78
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	2810	5150	7960	98.39	150.10	126.61
Sản lượng củi khai thác (Ster)	239000	229345	468345	98.62	109.64	103.73
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	11	54	65.1	106.00	122.30	119.31
Cháy rừng (Ha)	-	36	36.2	-	108.64	108.64
Chặt, phá rừng (Ha)	11	18	28.9	106.00	162.95	136.08

7. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
Tổng sản lượng thủy sản	2282	2349	4631	103.49	101.47	102.46
Cá	2158	2218	4376	103.50	101.42	102.43
Tôm	63	64	127	103.28	101.59	102.42
Thủy sản khác	61	67	128	103.39	103.08	103.23
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1927	2000	3927	103.60	101.42	102.48
Cá	1900	1968	3868	103.60	101.39	102.46
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	27	32	59	103.85	103.23	103.51
Sản lượng thủy sản khai thác	355	349	704	102.90	101.75	102.33
Cá	258	250	508	102.79	101.63	102.21
Tôm	63	64	127	103.28	101.59	102.42
Thủy sản khác	34	35	69	103.03	102.94	102.99

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5 năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	91.89	134.70	92.21	110.74
Khai khoáng	61.78	93.96	110.43	108.41
Khai khoáng khác	61.78	93.96	110.43	108.41
Công nghiệp chế biến , chế tạo	133.17	96.02	122.94	98.16
Sản xuất chế biến thực phẩm	156.72	86.44	111.82	96.36
Sản xuất đồ uống	113.41	91.70	111.21	122.90
Dệt	173.33	80.13	221.24	175.06
Sản xuất trang phục	114.29	106.25	100.00	110.61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện.	104.33	178.76	197.48	112.08
In, sao chép bản ghi các loại	153.90	93.17	346.62	164.81
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	76.75	460.58	515.82	108.12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	75.74	114.15	117.41	101.03
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	161.35	108.30	200.78	118.96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	88.32	140.40	89.99	113.50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	88.32	140.40	89.99	113.50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106.84	103.69	110.52	107.84
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.95	105.79	109.87	106.14
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111.42	100.61	111.54	110.46

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	153.36	91.54
Khai khoáng	118.78	95.53
Khai khoáng khác	118.78	95.53
Công nghiệp chế biến , chế tạo	92.51	107.15
Sản xuất chế biến thực phẩm	91.36	105.29
Sản xuất đồ uống	124.96	121.23
Dệt	-	246.76
Sản xuất trang phục	103.85	115.00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	96.34	128.20
In, sao chép bản ghi các loại	225.78	151.44
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	56.14	133.01
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98.53	103.85
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	87.09	156.18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	189.29	89.58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	189.29	89.58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.38	108.27
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.91	106.36
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109.60	111.30

**10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025**

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2026 so	năm 2026 so
		năm	năm	năm	với cùng kỳ	với cùng kỳ
		2026	2026	2026	năm trước (%)	năm trước (%)
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng các loại	M³	39967.5	37554.3	379464.8	110.43	108.41
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	1000 lít	3688.0	3840.0	22033.0	96.98	94.39
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	576.0	599.0	3072.0	98.65	97.67
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	31506.0	-	54.50
Đường chưa luyện - RS	Tấn	8155.0	6000.0	60808.0	-	108.19
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	3275.0	2600.0	20916.0	-	121.40
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	150.0	120.0	3234.0	-	148.14
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1369.0	865.4	3381.8	49.68	97.49
Nước tinh khiết	1000 lít	535.9	526.0	2997.0	122.12	126.12
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	16.0	17.0	73.0	100.00	110.61
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1722.2	1604.6	4838.2	346.62	164.81
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	193.7	1000.0	1577.9	521.65	130.65
Xi măng Porland đen	Tấn	35300.0	40000.0	254525.0	118.23	97.44
Điện sản xuất	Triệu KWh	1146.9	1614.1	5698.8	89.85	113.53
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	906.4	1100.0	3784.8	89.29	110.78
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	38.2	216.0	935.0	67.89	124.73
Điện thương phẩm	Triệu KWh	84.5	86.0	503.5	120.45	111.05
Nước uống được	1000 m³	1286.8	1361.2	7608.9	109.87	106.14
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	5457.6	5490.7	32148.4	111.54	110.46

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
Tên sản phẩm					
(Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng các loại	M³	230297.9	149166.9	118.78	95.53
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	Nghìn lít	10902.0	11131.0	97.95	91.14
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1324.0	1748.0	104.17	93.27
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	28571.0	2935.0	61.78	25.39
Đường chưa luyện - RS	Tấn	34809.0	25999.0	81.14	195.41
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	11066.0	9850.0	68.80	861.01
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	2814.0	420.0	128.91	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	750.9	2631.0	752.00	78.10
Nước tinh khiết	1000 lít	1356.4	1640.7	126.12	126.13
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	27.0	46.0	103.85	115.00
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1191.6	3646.6	225.78	151.44
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	255.2	1322.7	65.27	161.96
Xi măng Porland đen	Tấn	130045.0	124480.0	94.13	101.16
Điện sản xuất	Triệu KWh	2274.8	3424.0	191.23	89.39
Trong đó:Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1242.6	2542.2	145.82	99.14
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	675.3	259.7	887.85	38.56
Điện thương phẩm	Triệu KWh	244.9	258.6	105.27	117.15
Nước uống được	Nghìn m³	3677.4	3931.5	105.91	106.36
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	15836.9	16311.5	109.60	111.30

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý II năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2026	2026	2026	2026	2026	2026
TỔNG SỐ	4603519	5181204	9784723	111.89	110.18	110.97
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	980300	1331460	2311760	114.49	114.48	114.48
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
nước (Vốn tự có)	237910	258606	496516	110.33	148.15	127.25
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3056745	3290873	6347618	117.65	112.14	114.73
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	564	265	829	39.52	12.33	23.18
Vốn huy động khác	328000	300000	628000	89.42	91.89	90.59

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	422820	455000	2173760	35.73	116.87
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	422820	455000	2173760	35.73	136.79
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	110220	120000	486720	25.46	78.91
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	35000	6000	86000	9.68	117.42
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	312600	335000	1674740	40.75	175.43
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	12300	21.21	90.57
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm 2026	quý II năm 2026	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	927300	1246460	114.35	118.82
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	927300	1246460	134.80	138.32
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	168000	318720	57.99	97.45
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	45000	41000	225.56	76.94
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	747000	927740	195.74	161.91
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	12300	-	90.57	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3949970.6	4127102.5	23297194.4	122.28	115.74
Lương thực, thực phẩm	1751703.8	1828728.8	10408158.4	123.07	116.58
Hàng may mặc	196731.3	205800.4	1151697.6	121.88	113.39
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	356578.7	372038.3	2175452.7	113.19	110.51
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	57105.5	54911.3	307580.9	110.01	109.82
Gỗ và vật liệu xây dựng	436126.3	463583.3	2504284.7	125.66	115.90
Ô tô các loại	68412.1	71084.1	418202.6	102.33	104.99
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	243532.1	253968.5	1453024.3	108.45	107.76
Xăng, dầu các loại	496686.8	518277.6	2836682.7	135.23	123.01
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	35395.0	37183.8	204262.4	125.71	117.88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	21862.8	22696.2	133163.9	128.80	135.95
Hàng hóa khác	142032.7	148169.3	859574.3	124.96	117.83
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	143803.7	150661.0	845110.1	125.26	117.05

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	11400556.5	11896637.8	114.83	116.63
Lương thực, thực phẩm	5119377.8	5288780.6	115.85	117.30
Hàng may mặc	561591.0	590106.5	111.56	115.18
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1093391.7	1082061.0	112.19	108.86
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	144782.9	162798.0	107.90	111.58
Gỗ và vật liệu xây dựng	1200857.0	1303427.7	113.74	117.96
Ô tô các loại	211805.2	206397.4	110.13	100.20
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kê cá phụ tùng)	719243.0	733781.3	110.08	105.57
Xăng, dầu các loại	1340501.6	1496181.1	117.08	128.87
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	97037.0	107225.4	114.16	121.46
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	66715.2	66448.7	145.17	127.80
Hàng hóa khác	429505.3	430069.0	117.79	117.86
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và xe có động cơ	415749.0	429361.1	117.10	117.01

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1089559.8	1132333.29	6436661.7	116.00	112.95
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	539715.9	571524.05	3111808.0	120.85	117.19
Dịch vụ lưu trú	36816.3	38843.00	210743.8	125.01	117.56
Dịch vụ ăn uống	502899.6	532681.05	2901064.2	120.55	117.16
Du lịch lữ hành	3594.7	3754.83	20730.8	149.66	119.74
Dịch vụ khác	546249.1	557054.41	3304122.9	111.25	109.19

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	3149028.9	3287632.7	113.95	112.00
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1487953.5	1623854.4	117.20	117.18
Dịch vụ lưu trú	100198.8	110545.0	114.81	120.17
Dịch vụ ăn uống	1387754.7	1513309.5	117.37	116.96
Du lịch lữ hành	9874.7	10856.1	111.01	128.97
Dịch vụ khác	1651200.7	1652922.2	111.19	107.26

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2026

	Tháng 6 năm 2026 so với:				Đơn vị tính: %
					Bình quân
	Kỳ	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 5	6 tháng
	gốc	năm	năm	năm	năm 2026
	2024	2025	2025	2026	so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108.55	107.12	102.59	98.86	107.84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112.19	108.83	101.32	98.60	111.03
Trong đó: Lương thực	111.15	108.44	103.82	97.15	109.32
Thực phẩm	111.69	108.32	99.44	98.80	111.41
Ăn uống ngoài gia đình	119.55	115.31	114.89	100.00	112.12
Đồ uống và thuốc lá	115.19	112.33	106.28	100.00	110.04
May mặc, mũ nón và giày dép	111.03	110.61	102.98	100.00	109.49
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104.39	103.98	102.52	99.37	103.94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108.49	107.77	104.37	100.00	106.25
Thuốc và dịch vụ y tế	103.50	102.83	100.87	100.00	102.52
Trong đó: Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	103.00	106.16	106.15	96.35	106.61
Bưu chính viễn thông	102.65	100.35	100.16	100.00	100.36
Giáo dục	109.06	106.01	100.54	100.00	106.08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109.52	104.56	100.00	100.00	104.56
Văn hoá, giải trí và du lịch	115.02	106.29	106.92	100.00	103.39
Hàng hóa và dịch vụ khác	112.92	112.66	105.98	99.98	113.41
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	185.27	123.37	96.08	90.21	162.64
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.26	100.81	100.03	100.15	101.97

**20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2026**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	454,421.92	2,465,860.46	105.88	132.51	121.84
Vận tải hành khách	68,450.92	366,687.45	105.66	132.75	122.85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,572.08	8,866.02	103.81	115.88	112.39
Đường bộ	66,878.84	357,821.43	105.70	133.21	123.13
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	375,444.12	2,039,265.63	105.95	133.00	121.93
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,504.23	8,496.30	103.57	117.59	110.77
Đường bộ	373,939.89	2,030,769.33	105.96	133.08	121.98
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	10,526.88	59,907.38	105.10	115.91	113.16

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
TỔNG SỐ	1,201,025.09	1,234,627.10	120.88	119.83
Vận tải hành khách	177,570.15	185,235.78	124.27	119.05
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4,306.03	4,559.99	112.00	112.75
Đường bộ	166,802.97	191,018.46	119.96	126.04
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	994,037.17	1,018,901.71	120.54	120.17
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4,118.47	4,377.83	108.19	113.32
Đường bộ	966,927.95	1,063,841.38	117.80	126.05
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	29,417.77	30,489.61	112.97	113.34

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2026

	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	587.81	3,434.24	105.69	116.16	116.81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	47.66	287.37	103.12	110.83	109.81
Đường bộ	540.16	3,146.87	105.93	116.65	117.49
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	60,487.82	355,267.47	105.78	116.42	117.04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	506.80	2,929.07	103.81	111.96	111.16
Đường bộ	59,981.02	352,338.41	105.80	116.46	117.09
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	866.28	4,957.16	105.82	119.79	117.77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.62	61.36	103.33	109.52	109.19
Đường bộ	855.66	4,895.80	105.85	119.93	117.88
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	107,129.63	610,988.51	105.23	119.88	118.24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	289.67	1,704.44	103.65	109.31	130.61
Đường bộ	106,839.97	609,284.07	105.23	119.91	143.00
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2026	năm 2026	năm 2026	năm 2026
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1,691.21	1,743.03	118.77	114.97
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	145.28	142.09	111.41	108.22
Đường bộ	1545.93	1600.94	119.51	115.61
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	175,869.35	179,398.12	119.06	115.13
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,442.57	1,486.50	112.28	110.10
Đường bộ	174,426.78	177,911.63	119.11	115.17
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2,416.62	2,540.54	117.82	117.72
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	29.74	31.62	110.57	107.92
Đường bộ	2386.88	2508.92	117.92	117.85
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	296,019.88	314,968.63	118.05	118.41
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	842.64	861.80	108.87	108.27
Đường bộ	295177.24	314106.83	118.08	118.44
Hàng không	-	-	-	-

24. Hoạt động bưu chính, viễn thông

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	34,006	13,710	40.32
Cố định	-929	-1,273	137.03
Di động	34,935	14,983	42.89
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	985,426	1,002,701	101.75
Cố định	10,982	8,409	76.57
Di động	974,444	994,292	102.04
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	9,769	8,692	88.98
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	155,533	172,797	111.10
Doanh thu bưu chính viễn thông (Triệu đồng)	732,369	739,632	100.99

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	66	92	200	95.65
Đường bộ	12	66	92	200	95.65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	48	73	160	81.36
Đường bộ	8	48	73	160	81.36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	11	56	73	220	91.80
Đường bộ	11	56	73	220	91.80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	22	-	-	169.23
Số người chết (Người)	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1,497	-	-	12.87

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 Tháng đầu năm 2026
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	36	30	66
Đường bộ	"	36	30	66
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	28	20	48
Đường bộ	"	28	20	48
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	26	30	56
Đường bộ	"	26	30	56
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	12	22
Số người chết	Người	-	2	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	892.6	604.8	1,497.40

27. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026

	Số liệu kỳ báo cáo (đến hết ngày 15/6/2026) (Triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2398038	2623225	91.42	100.00	100.00
I. Thu nội địa	2350824	2477962	94.87	98.03	94.46
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	541167	507286	106.68	22.57	19.34
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	5523	1229	449.39	0.23	0.05
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	640880	470457	136.22	26.72	17.94
Thuế thu nhập cá nhân	132755	144626	91.79	5.54	5.51
Thuế bảo vệ môi trường	70079	88188	79.47	2.92	3.36
Thu phí, lệ phí	154847	140313	110.36	6.46	5.35
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>125174</i>	<i>101589</i>	<i>123.22</i>	<i>5.22</i>	<i>3.87</i>
Các khoản thu về nhà, đất	593464	854164	69.48	24.75	32.56
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	38491	30005	128.28	1.61	1.14
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	106339	169014	62.92	4.43	6.44
Thu khác ngân sách	67180	71523	93.93	2.80	2.73
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	99	1157	8.56	-	0.04
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	22091	-1711	-1291.12	0.92	-0.06
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	25123	146974	17.09	1.05	5.60

28. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026

	Số liệu kỳ báo cáo (đến hết ngày 15/6/2026) (Triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12928463	12447825	103.86	100.00	100.00
I. Chi đầu tư phát triển	4815196	3046768	158.04	37.25	24.49
II. Chi trả nợ lãi	2692	762	353.28	0.02	0.01
III. Chi thường xuyên	8099375	9332647	86.79	62.64	74.96
Chi quốc phòng, an ninh	1141313	991405	115.12	8.83	7.96
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3839505	3823014	100.43	29.70	30.71
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	840693	814530	103.21	6.50	6.54
Chi khoa học, công nghệ	8097	10817	74.85	0.06	0.09
Chi văn hóa, thông tin, TDTT, Phát thanh TH	73760	149526	49.33	0.57	1.20
Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	495189	814150	60.82	3.83	6.54
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1317384	2031514	64.85	10.19	16.32
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	383245	686395	55.83	2.96	5.51
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	189	11296	1.67	-	0.09
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11200	11200	100.00	0.09	0.09
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	56448	-	-	0.45

29. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 6 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Dư nợ tín dụng	53955588	55000000	x	108.57	x
Ngắn hạn	25013371	26500000	x	114.92	x
Trung, dài hạn	28942217	28500000	x	103.27	x
Huy động vốn tại địa phương	46883422	46950000	x	115.83	x
Tiền gửi tiết kiệm	37703859	37732000	x	124.70	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	9114993	9150000	x	89.09	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	64570	68000	x	1727.64	x